



mìng zhòng

命中

verb · to hit (a target), to strike

Example Sentences

Tā de jiàn jīng zhǔn de mìng zhòng le bǎ xīn
他的箭精准地命中了靶心。

His arrow accurately hit the bullseye.

Zhè kē zǐ dàn méi yǒu mìng zhòng mù biāo dǎ piān le
这颗子弹没有命中目标，打偏了。

This bullet did not hit the target; it missed.

Trace each character, then write the word on your own.

命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命
中	中	中	中	中	中	中				